

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 295/BC-UBND

Đức Cơ, ngày 01 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2016-2020 và dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025

Triển khai Văn bản số 1038/SKHĐT-KTN ngày 07/5/2020 của sở Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tình hình thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2016-2020 và dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ kết quả triển khai các dự án thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, từ các nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh, nguồn xổ số kiến thiết, nguồn vốn Trái phiếu chính phủ và vốn dự phòng Ngân sách Trung ương thực hiện đề án 1385; dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025.

Sau khi kiểm tra, rà soát. UBND huyện Đức Cơ, báo cáo cụ thể (có phụ biểu 01,02 chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ, Báo cáo sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét tổng hợp ./.

Nơi nhận:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Lưu: VT-VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Phận

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIẢI ĐOẠN 2016-2020
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN DỰ PHÒNG THEO ĐỀ ÁN 1385)

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Đức Cơ)

Phụ lục 01

ĐVT: Triệu đồng

Kế hoạch vốn đã giao															Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)										Ghi chú
STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó													
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động		NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động									
	HUYỆN ĐỨC CƠ				12.543	12.543	0	0	0	0	12.543	12.543	0	0	0	0									
I	NĂM 2019 (vốn giao)				6.550	6.550	0	0	0	0	6.550	6.550	0	0	0	0									
1	Trường Tiểu học Kpăh Klomg, xã Ia Nan	xã IaNan	04 phòng lý thuyết, 02 Phòng chức năng, Nhà cấp III, 02 tầng, DTS: 453,24 m2; Nhà bếp nhà ăn, DTXD: 210 m2; sân, S= 520 m2; nhà vệ sinh, thiết bị	2019-2020	2.950	2.950					2.950	2.950													
2	Sửa chữa đường giao thông làng Tung, làng Sơm, thôn Ia Boong, thôn Ia Kle, xã Ia Nan	xã IaNan	Sửa chữa nền đường Bn= 5,0m, mặt đường, Bm=3,0m, L= 3,685km; hệ thống thoát nước	2020	1.500	1.500					1.500	1.500													
3	Đường giao thông từ trục chính của xã đi vào đập Ia Sáp, xã Ia Phôn	Làng Tricel	L=0,913km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; Đường BTXM đá 2x4, Mác 250 dày 16cm; 01 cống bản 70x70, L= 8,2m	2020	1.100	1.100					1.100	1.100													
4	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Làng Bua	02 phòng chức năng; cấp IV, 01 tầng, DTXD 147,24 m2; sân BT, S= 503m2, thiết bị	2020	1.000	1.000					1.000	1.000													
II	NĂM 2020 (VỐN ĐÃ GIAO)				5.993	5.993	0	0	0	0	5.993	5.993	0	0	0	0	Chưa phân bổ chi tiết								

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao										Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)										Ghi chú
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó													
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động		NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động									
1	Trường Tiểu học Kpăh Klomg, xã Ia Nan	xã IaNan	04 phòng lý thuyết, 02 Phòng chức năng, Nhà cấp III, 02 tầng, DTS: 453,24 m ² ; Nhà bếp nhà ăn, DTXD: 210 m ² ; sân, S= 520 m ² ; nhà vệ sinh, thiết bị	2020	1.000	1.000						1.000	1.000						Công trình chuyển tiếp						
2	Đường vào khu sản xuất thôn Ia Dao	xã Ia Nan	L= 0,50m, Đường BTXM đá 2x4, Mắc 250 dây 16cm; 02 công hộp 200x200; mương thoát nước	2020	1.200	1.200						1.200	1.200												
3	Trường Tiểu học Kpăh Klomg (Điểm trường chính, điểm trường làng Tung, làng Sơn)	xã IaNan	Sơn, sửa lại tường rào L=76m; Sân BT S= 300m ² ; Nhà WC 40m ² ; Thư viện đa năng 200m ² ; Phòng chờ giáo viên điểm chính và điểm trường làng Sơn S= 30m ² ; Nhà WC điểm trường làng Tung S= 40m ²	2020	1.300	1.300						1.300	1.300												
4	Đường giao thông làng Triêl (Đoạn đường từ nhà SHCD đi nhà Rơ Chăm Hui, từ nhà Rơ Mal Đon đi xuống giọt nước)	Làng Triêl	L= 0,50m, Bn=5,50m; Bm=3,0m; Đường BTXM đá 2x4, Mắc 250 dây 16cm; đường; hệ thống thoát nước	2020	800	800						800	800												
5	Đường vào khu sản xuất Ia Sấp (đoạn từ rẫy Bà Lê Thị Thiện đến đập Ia Sấp)	Làng Bua	L=1,2km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; Đường BTXM đá 2x4, Mắc 250 dây 16cm; hệ thống thoát nước	2020	1.200	1.200						1.200	1.200												
6	Trường Mầm non Vàng Anh,	Làng Bua	Cổng, tường rào điểm trường chính Nhà vòm (khu sân chơi học sinh), L=190m, diện tích 360m ² ; sân bê tông	2020	493	493						493	493												



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Đức Cơ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao						Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Vốn huy động	NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động	
	HUYỆN ĐỨC CỎ				61.674	52.185	3.540	5.514		78	60.857	51.437	3.507	5.514	321	78	
I	NĂM 2016				4.760	1.220	3.540	0		0	4.681	1.174	3.507	0	0	0	
1	Đường giao thông thôn Păng Tul xã Ia Dok	xã Ia Dok	L= 0,5 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM dày 16cm; 03 cống	2016	305	305					305	305					
2	Trường Mầm non Hoa Sen xã Ia Lang	xã Ia Lang	Nhà học 01 phòng: DTXD 72,16 m2; nhà công vụ 02 phòng: DTXD 74,92m2	2016	305	305					305	305					
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ba, làng Chan	xã Ia Phôn	Cổng tường rào L=160,1; sân bê tông 490,2m2; thiết bị	2016	305	305					276	276					
4	Đường giao thông từ ngã tư Cầu Bà Trĩ đi thôn Ia Dao	xã Ia Nan	L= 0,146 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m2; rãnh xây L=198,73	2016	305	305					287	287					
5	Đường trục chính từ UBND xã đi làng Poong xã Ia Dok	xã Ia Dok	L= 0,656km; Bn=6,5m; Bm=3,5 m; TCN 3,5kg/m2; đường xây L=305md; 05 cống	2016	1.180		1.180				1.174	1.174					
6	Đường trục chính từ UBND xã đi làng Chan xã Ia Phôn	xã Ia Phôn	L=1,052km, Bn=4,5m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m2; Hệ thống thoát nước	2016	1.180		1.180				1.166	1.166					
7	Đường trục chính từ UBND xã đi làng Tung và đi thôn Đức Hưng	xã Ia Nan	L= 0,935km, Bn=6,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m2; đường xây L=113,95md	2016	1.180		1.180				1.167	1.167					

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Kế hoạch vốn đã giao						Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Vốn huy động	NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động	
II	NĂM 2017				3.885	3.885	0	0		0	3.842	3.842	0	0	0		
I	Đường giao thông từ ngã tư Cầu Bà Trĩ đến cầu la Phôn	xã la Nạn	L= 0,39768 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m2; mương xây L=57,37m	2017	400	400					400	400					
2	Đường giao thông làng Tung	xã la Nạn	L= 0,929 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m2; 01 công bản 70x70	2017	895	895					895	895					
3	Đường giao thông thôn Păng Tul (Đoạn từ giữa thôn đến cuối thôn)	xã la Dok	L= 0,5 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM dày 16cm; 01 công bản 70x70	2017	355	355					354	354					
4	Đường trục xã (Đoạn từ giữ làng Poong đến cuối làng Poong)	xã la Dok	L= 0,779 km, Bn=5,5m; Bm=3,5m; TCN 3,5kg/m2; 02 công bản 50x70	2017	940	940					937	937					
5	Đường giao thông làng Chan (đoạn từ trục chính đi qua nhà ông Rơ Chăm Djót và đi tuyến 2)	xã la Phôn	L= 0,573 km, Bn=4,0m; Bm=3,0m; mặt đường bê tông xi măng; thoát nước	2017	1.295	1.295					1.255	1.255					
III	NĂM 2018				8.477	7.753	0	428		78	8.452	7.728	0	428	296	0	
1	Đường giao thông làng Phang xã la Lang	xã la Lang	L= 0,909 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m2; Hệ thống thoát nước	2018	800	800					800	800					
2	Đường giao thông thôn nội làng Le 1 xã la Lang	xã la Lang	L= 0,594 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; Bê tông xi măng; Hệ thống thoát nước	2018	677	677					677	677					
3	Đường giao thông nội làng Lung 2 xã la Kriêng	xã la Kriêng	L= 1,097 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m2; Hệ thống thoát nước	2018	1.477	1.477					1.477	1.477					

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao						Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Vốn huy động	NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động	
4	Đường giao thông thôn la Đao xã la Nan	xã la Nan	L= 0,212 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m ² ; Hệ thống thoát nước	2018	779	740				39	777	738				39	
5	Đường giao thông thôn la Kle xã la Nan	xã la Nan	L= 0,538 km, Bn=4,0m; Bm=3,0m; TCN 3,0kg/m ² ; Hệ thống thoát nước	2018	776	737				39	754	715				39	
6	Trường THCS Lương Thế Vinh xã la Phôn	xã la Phôn	Nhà học 02 phòng, 04 phòng chức năng, cấp III, 02 tầng, DTXD 296m ² , DT sàn 556,56 m ² ; sân 764m ² ; thiết bị	2018-2019	1.477	1.477					1.477	1.477					
7	Nhà văn hóa xã la Krêl	xã la Krêl	Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 380m ² , thiết bị	2018	1.845	1.845					1.845	1.845					
8	Đường giao thông nội làng Sôm (Đoạn từ nhà bà Siu Biêm đến nhà ông Rơ Lan Nhât và đoạn từ cuối làng Sôm đến trại mủ đơn vị đối 8)	xã la Nan	L=567m; Bn= 5,0; Bm=3,0m, đá dăm láng nhựa, TCN 3,0 kg/m ² ; cống bản 70x70, 03/25m.	2018	646			428	218		646			428	218		
IV	NĂM 2019				16.759	12.250	0	4.370	139	0	16.669	12.196	0	4.370	103	0	
1	Trường THCS Lương Thế Vinh xã la Phôn	xã la Phôn	Nhà học 02 phòng, 04 phòng chức năng, cấp III, 02 tầng, DTXD 296m ² , DT sàn 556,56 m ² ; sân 764m ² ; thiết bị	2018-2019	1.743	1.743					1.737	1.737					Công trình chuyển tiếp
2	Đường giao thông thôn la Kle xã la Nan	xã la Nan	L= 1,218 km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; Đá dăm láng nhựa, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=614,64 mđ; 03 cái/23m cống bản 70x70	2019-2020	900	900					900	900					

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao						Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Vốn huy động	NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động	
3	Đường giao thông làng Núi xã Ia Nan	xã Ia Nan	L= 0,671 km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; Đá dăm láng nhựa, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây, L=350,16m	2019	997	997					974	974					
4	Đường giao thông làng Gào (từ xã Ia Lang đi xã Ia Kriêng)	xã Ia Lang	L=1,65 km; Bn=5,5m; Bm=3,0m; Đá dăm láng nhựa, TCN 3,0kg/m ² ; 01 cống bản 70x70, L=7m,	2019	1.500	1.500					1.499	1.499					
5	Đường giao thông nội làng Lc 1	xã Ia Lang	L=915,0m; Bn=5,0m; Bm=3,0m; Đá dăm láng nhựa, TCN 3,0kg/m ² ; cống bản 70x70, 04 cái/29m	2019	900	900					898	898					
6	Nhà văn hóa xã Ia Kriêng	xã Ia Kriêng	Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 374m ² , sân bê tông, tường rào và các hạng mục phụ.	2019-2020	1.602	1.602					1.602	1.602					Năm 2019-2020
7	Đường giao thông nội làng Lung, làng Krai	xã Ia Kriêng	L= 0,694 km, Bn=5,0m; Bm=3,5m; Đá dăm láng nhựa, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=239,78 mđ; cống bản 70x70, 04 cái/32,0m.	2019	1.113	1.113					1.113	1.113					
8	Đường liên thôn từ điểm trường làng Chan đến điểm trường làng Ba xã Ia Phôn	xã Ia Phôn	L= 0,529 km; Bn= 5,0m; Bm=3,0m, Đường BTXM đá 2x4, Mác 250 dày 16cm; rãnh xây L=614,64 mđ; cống bản 70x50, 02 cái/13,4m	2019	700	700					700	700					
9	Đường trục xã đi đội 15, 17 xã Ia Dom	Xã Ia Dom	L= 1,75km, Bn=5,5m; Bm=3,5m; DDLN, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=439,95 mđ; cống bản 70x50, 04 cái/29,0m; 01 cống hộp, L=6m.	2019-2020	1.295	1.295					1.295	1.295					Năm 2019-2020

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao							Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó							
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Vốn huy động	NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động		
10	Nhà văn hóa xã Ia Krel	xã Ia Krel	Cổng, tường rào L= 210m, sân bê tông S=1000 m2	2019	640	640					619	619						
11	Đường giao thông thôn Đồng Tâm 1, Thôn Thống Nhất	xã Ia Dìn	L=0,837 km. Bn=4,5m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mác 250, dày 16 cm; rãnh xây L=415,28 mđ; cống bản 70x70, 02 cái/14,0m;	2019-2020	500	500					500	500						Năm 2019-2020
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Nêh	xã Ia Dìn	Cổng, tường rào L= 150m, sân bê tông S=420 m2	2019	360	360					360	360						
13	Đường vào khu sản xuất Làng Sơn	Làng Sơn xã Ia Nan	Chiều dài đường, L=203m, Bn=5m, Bm= 3m; BTXM mác 250, dày 16 cm; Cống hộp 3x(2,5x2,5)m; rãnh xây L=132,53m	2019-2020	709			570	139		673			570	103			Năm 2019-2020
14	Trường Tiểu học Cù Chính Lan	xã Ia Nan	Nhà ăn, nhà bếp, DTXD = 160m2; 02 phòng chức năng, DTXD = 164,64 cấp III, 1 tầng; sân bê tông, S=500m2; nhà vệ sinh, thiết bị	2019	2.000			2.000			2.000			2.000				
15	Trường Mầm Non Hoa Cúc	xã Ia Nan	Nhà ăn, DTXD=148,68; 02 phòng học, DTXD=172,44, cấp III, 1 tầng, Hàng rào thoáng, L=162,6; sân bê tông S=162,6 m2	2019	1.590			1.590			1.590			1.590				
16	Trường THCS Phan Bội Châu	xã Ia Nan	Sân bê tông DTXD=600m2	2019	210			210			210			210				
V	NĂM 2020				27.793	27.077	0	716	0	0	27.213	26.497	0	716	0	0		

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao						Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Vốn huy động	NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động	
1	Dường giao thông thôn Ia Kle xã Ia Nan	xã Ia Nan	L= 1,218 km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; Đá dăm láng nhựa, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=614,64 mđ; 03 cái/23m cống bản 70x70	2019-2020	746	746					746	746					Công trình chuyển tiếp
2	Nhà văn hóa xã Ia Kriêng	xã Ia Kriêng	Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 374m ² , sân bê tông, tường rào và các hạng mục phụ.	2019-2020	898	898					898	898					Công trình chuyển tiếp
3	Dường trục xã đi đội 15, 17 xã Ia Dom	Xã Ia Dom	L= 1,75km, Bn=5,5m; Bm=3,5m; DD/LN, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=439,95 mđ; cống bản 70x50, 04 cái/29,0m; 01 cống hộp, L=6m.	2019-2020	605	605					605	605					Công trình chuyển tiếp
4	Dường giao thông thôn Đồng Tâm 1, Thôn Thống Nhất	xã Ia Din	L= 0,837 km, Bn=4,5m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mác 250, dày 16 cm; rãnh xây L=415,28 mđ; cống bản 70x70, 02 cái/14,0m;	2019-2020	850	850					850	850					Công trình chuyển tiếp
5	Dường vào khu sản xuất Làng Sơm	Làng Sơm xã Ia Nan	Chiều dài đường, L=203m, Bn=5m, Bm=3m; BTXM mác 250, dày 16 cm; Cống hộp 3x(2,5x2,5)m; rãnh xây L=132,53m	2019-2020	716			716			716			716			Công trình chuyển tiếp
6	Dường giao thông thôn Ia Chia	xã Ia Nan	L= 0,296 km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; DD/LN dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=243, mđ; 02 cái/25m cống bản 70x70	2020	500	500					490	490					

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao						Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động		NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động	
7	Đường xuống cánh đồng khu A làng Tung	xã Ia Nan	L= 0,216 km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; DDLN dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=173,69, mđ; 01 cống tròn D100, 01 cái/8m	2020	430	430					330	330					
8	Đường giao thông cuối thôn Ia Boong đi đôn 725	xã Ia Nan	L= 0,637 km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; DDLN dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=140,88, mđ	2020	640	640					540	540					
9	Đường giao thông thôn Đức Hưng	xã Ia Nan	L= 0,770 km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; DDLN dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=559,94, mđ; cống bản 70x70, 01 cái/7m; cống bản 100x100, 01 cái/7m	2020	1.150	1.150					980	980					
10	Xây dựng nghĩa địa chung xã Ia Nan	xã Ia Nan	San ủi mặt bằng, làm đường, công hàng rào	2020	1.050	1.050					1.050	1.050					
11	Xây dựng bãi xử lý rác thải xã Ia Nan	xã Ia Nan	San ủi mặt bằng, làm đường vào bãi rác	2020	450	450					450	450					
12	Đường giao thông nội làng Lc 1, Làng Lc 2	xã Ia Lang	L=0,42km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; Bê tông xi măng đá 2x4 mức 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	2020	400	400					400	400					
13	Đường ra khu sản xuất làng Kĩu cũ xã Ia Lang	xã Ia Lang	Bn=5,0m; Bm=3,0m; Bê tông xi măng đá 1x2 mức 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	2020	2.958	2.958					2.958	2.958					

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao						Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã		Vốn huy động	NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động	
14	Nhà văn hóa xã Ia Lang	xã Ia Lang	Nhà cấp III, 1 tầng, DTXD= 435m ² và các hạng mục phụ	2020	2.400	2.400					2.400	2.400					
15	Đường giao thông làng Ấp	xã Ia Kiriêng	L= 0,689km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; Đá dăm láng nhựa, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; cống bản 70x70, 02 cái/14,0m;	2020	1.450	1.450					1.450	1.450					
16	Đường giao thông nội làng Núi	xã Ia Kiriêng	L= 1,10518km, Bn=5,0m; Bm=3,5m; Đá dăm láng nhựa, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L=1050,09 mđ; cống bản 70x50, 02 cái/13,4m;	2020	1.600	1.600					1.600	1.600					
17	Đường giao thông nội làng Hrang	xã Ia Kiriêng	L= 1,456 km, Bn=5,0m; Bm=3,5m; Đá dăm láng nhựa, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ; rãnh xây L= 254,15 mđ; cống bản 70x50, 05 cái/45,0m;	2020	1.800	1.800					1.630	1.630					
18	Sửa chữa đường giao thông làng Ba	xã Ia Pnôn	Sửa chữa L= 0,53 km, rãnh xây, L=449,9m; cống bản 70x50, 02 cái/18,4m;	2020	800	800					800	800					
19	Đường giao thông nội làng Bua (doàn từ nhà Rơ Lan Luân đến nhà ông Lương Văn Mạnh, từ nhà Rơ Mah H' Yonh đến sau lưng UBND xã)	xã Ia Pnôn	L= 0,819 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mức 250, dày 16 cm; rãnh xây, L=127,12m; cống bản 70x50, 07 cái/63,4m;	2020	1.350	1.350					1.320	1.320					
20	Nhà văn hóa làng Bua (Cổng tường rào, sân, giếng khoan)	xã Ia Pnôn	Cổng, tường rào L= 50,8m; sân bê tông, S=400m ² ; Giếng khoan	2020	470	470					470	470					

STT	Đơn vị/Danh mục dự án	Địa điểm XID	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn đã giao						Dự kiến giải ngân đến hết năm 2020 (tính cả vốn kéo dài từ năm trước chuyển sang)						Ghi chú
					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
						NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động		NSTW	TPCP	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã	Vốn huy động	
21	Điểm trường mầm non làng Chanh (Nhà vệ sinh, giếng nước khoan)	xã Ia Pnôn	Nhà VS, S=10,2m ² ; Giếng khoan	2020	300	300					300	300					
22	Đường giao thông làng Chanh đi Đội 19	xã Ia Pnôn	L= 0,604 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mức 250, dày 16 cm; công bản 70x50, 02 cái/21,4m; công bản 70x70, 01 cái/6,2m	2020	900	900					900	900					
23	Sân ủi, mặt bằng, mức mương nghĩa địa chung xã Ia Pnôn	xã Ia Pnôn	Sân ủi mặt bằng diện tích S=2,0ha	2020	600	600					600	600					
24	Đường trục xã đi nghĩa địa chung xã Ia Dom	xã Ia Dom	L= 0,896km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; DD/LN, dày 12 cm, TCN 3,0kg/m ² ;	2020	585	585					585	585					
25	Đường giao thông thôn Đoàn Kết	xã Ia Din	L= 0,2937 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mức 250, dày 16 cm; rãnh xây L=77,96 mđ; công bản 70x70, 02 cái/14,0m;	2020	425	425					425	425					
26	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất	xã Ia Din	Sân bê tông, S= 321m ² ; Hàng rào, L=138,8	2020	350	350					350	350					
27	Đường giao thông thôn Đoàn Kết	xã Ia Dok	L= 0,693 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mức 250, dày 16 cm; công bản 70x70, 02 cái/23,0m;	2020	885	885					885	885					
28	Đường giao thông làng Sung Kếp xã IaKla	xã IaKla	Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mức 250, dày 16 cm; Hệ thống thoát nước	2020	1.100	1.100					1.100	1.100					
29	Đường giao thông làng Sung Lơ Kắt, Sung Lơ Tung xã Ia Klla	xã IaKla	L= 1,420 km, Bn=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đá 2x4 mức 250, dày 16 cm; Hệ thống thoát nước	2020	1.385	1.385					1.385	1.385					

PHỤ LỤC 02

DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÔC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 235 /BC-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Đức Cơ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng	Khái quát hiện trạng cơ sở vật chất trên toàn địa bàn	Hiện trạng đã được đầu tư (theo bộ tiêu chí nông thôn mới)	Vốn đã đầu tư (Nông thôn mới)	Dự kiến nhu cầu giai đoạn 2021-2025
1	Hệ thống giao thông	142,60	105,11	45.367,1	99.875,0
2	Hệ thống thủy lợi	Số km kênh mương hiện có		0,0	30.000,0
3	Hệ thống trường học	Số trường học		14.538,0	42.935,0
4	Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa	Số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa xã, thôn		9.245,0	25.475,0
5	Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại	Số chợ			5.300,0
6	Hệ thống trạm y tế	Số trạm y tế			800,0
7	Hệ thống công trình cung cấp nước sạch	...			0,0
8	Các công trình xử lý môi trường	...		2.100,0	12.000,0
9	Thông tin, truyền thông	...			600,0
Tổng				71.250	216.985